

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN B  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68 /2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 25/5/2022  
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH THANH HOÁ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Văn Nga

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Văn Hùng

2. Bà Lê Thị Thảo

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Hải Vân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Bc, tỉnh Thanh Hoá.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:*

Ông Nguyễn Văn Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 229/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2021 về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2022/QĐST- HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Anh Bùi Văn T, sinh năm: 1988

Trú tại: Thôn L, xã C, huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

*- Bị đơn:* Chị Trương Thị M, sinh năm: 1987

HKTT: Thôn L, xã C, huyện B, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Thôn Tr, xã H, huyện Bc, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 13/12/2021, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn anh T trình bày: Anh và chị M tự do tìm hiểu yêu thương nhau được khoảng 06 tháng, được sự thống nhất của hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện B, tỉnh Thanh Hóa ngày 18/02/2011. Hôn nhân tự nguyện. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc mấy năm đầu, sau do kinh tế khó khăn nên chị M đi xuất khẩu lao động 02 năm,

năm 2019 chị M trở về tiếp tục đi làm công ty tại Quảng Ninh, giữa anh và chị M không có mâu thuẫn gì, nhưng từ cuối năm 2019 chị M không về chung sống với anh nữa, anh tìm mọi cách liên lạc nhưng chị M không bắt máy, trên Facebook của chị M thì anh thấy chị đã có người khác, nguyên nhân chị M không về chung sống với anh nữa do chị M thay đổi tình cảm, ngoại tình với người khác. Nay xét thấy hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho anh được ly hôn chị M. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án cuối tháng 02/2022 chị M có về thăm con anh bảo đến Tòa án để giải quyết ly hôn, chị M không ra hẹn mấy hôm nữa nhưng sáu đó anh điện thoại không nghe máy và cũng không đến Tòa án để giải quyết.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Bùi Huyền T, sinh ngày 16/4/2013. Từ khi vợ chồng ly thân anh là người trực tiếp nuôi con. Nay ly hôn anh đề nghị tiếp tục được nuôi dưỡng con chung và anh không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Vợ chồng không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo thụ lý và triệu tập qua anh trai chị M để chị M đến tòa để làm việc, nhưng chị M đều vắng mặt nên không thu thập được lời khai của chị M trong hồ sơ vụ án. Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh trai chị M, nhưng chị M không có mặt, sau khi hoàn tất các thủ tục tố tụng. Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử theo quy định. Chị M cũng đã được triệu tập lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điều 227 của BLTTDS, tiến hành xét xử vắng mặt chị M. Chủ tọa phiên tòa cho công bố biên bản làm việc, biên bản xác minh và toàn bộ các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ liên quan đến thủ tục tố tụng đối với chị M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 273 - BLTTDS. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Bùi Văn T, xử cho anh T được ly hôn chị M.

Về con chung: Giao cháu Bùi Huyền T, sinh ngày 16/4/2013 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ tuổi trưởng thành. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị M có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ: Không có.

Về án phí: Anh T thuộc hộ nghèo năm 2022, anh đã có đơn đề nghị xin miễn tiền án phí. Vì vậy căn cứ vào điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án anh T không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Trả lại cho anh T 300.000đ tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0008506 ngày 21/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Anh T và chị M đều có hộ khẩu ở huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc TAND huyện B được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn cũng đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, sau khi mở phiên tòa đã được triệu tập lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Anh T và chị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện B, tỉnh Thanh Hóa nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng là do chị M ngoại tình. Nay anh T có đơn đề nghị TAND huyện B giải quyết cho anh được ly hôn chị M.

Xét mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã ly thân một thời gian dài. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56-Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho anh T được ly hôn chị M.

[4] Về con chung: Vợ chồng một con chung là cháu Bùi Huyền T, sinh ngày 16/4/2013. Ly hôn anh T có nguyện vọng được nuôi con, không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy từ khi vợ chồng ly thân anh T là người trực tiếp nuôi con, cháu T cũng có nguyện vọng được tiếp tục ở với bố. vì vậy giao cháu T cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị M không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế và các quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng không có.

[6] Về án phí: Anh T thuộc hộ nghèo năm 2022, anh đã có đơn xin miễn nộp án phí vì vậy anh được miễn nộp tiền án phí. Trả lại cho anh T 300.000đ tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0008506 ngày 21/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 28, 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 273 Bộ luật tố tụng dân

sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 điều 19 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn T được ly hôn chị Trương Thị M.

Về con chung: Giáo cháu Bùi Huyền T, sinh ngày 16/4/2013 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ tuổi thành niên. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị M có quyền và nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ chung: Không có.

Về án phí: Anh T thuộc hộ nghèo năm 2022 nên được miễn tiền án phí. Trả lại cho anh T 300.000đ tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0008506 ngày 21/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành án được thực hiện hiện theo quy định tại điều 30 – Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã C ;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Văn Nga**